

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo  
Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 (có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 / 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt : HÀN QUỐC HỌC

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh : KOREAN STUDIES

Ngành đào tạo: Hàn Quốc học

Mã ngành: 7310614

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Hàn Quốc học

### 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh:

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chất lượng cao trong lĩnh vực Hàn Quốc học: có đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc đúng kỷ luật, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Hàn Quốc học. Cử nhân tốt nghiệp ngành Hàn Quốc học có kỹ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp xã hội cũng như các kỹ năng cần thiết trong công tác chuyên môn. Cử nhân ngành Hàn Quốc học có những kiến thức chuyên sâu về văn hoá, kinh tế về Hàn Quốc để có thể làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp của Hàn Quốc tại Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh và các địa phương trong cả nước; các tổ chức phi chính phủ; các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc; viện nghiên cứu, các cơ quan khác trong và ngoài nước.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

##### 2.2.1. Kiến thức

- PO1: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, pháp luật, tin học, môi trường để áp dụng các kiến thức đó vào cuộc



sống, thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý nhân sự trong tổ chức.

- *PO2*: Đào tạo cử nhân có năng lực, kiến thức và hiểu biết sâu sắc về Hàn Quốc như ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, xã hội, lịch sử...; nắm vững được văn hoá của Hàn Quốc, mối quan hệ giữa Việt Nam - Hàn Quốc; nắm vững những nghiệp vụ cần thiết trong các hoạt động chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc học, nắm vững văn hoá doanh nghiệp của Hàn Quốc.

- *PO3*: Giúp người học rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và an ninh, nâng cao sức mạnh thể chất trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn và bảo vệ tổ quốc.

### **2.2.2. Kỹ năng**

- *PO4*: Rèn luyện cho người học kỹ năng giao tiếp, lập luận, đàm phán, phản biện, thuyết phục, sử dụng công nghệ thông tin trong truyền đạt, phổ biến kiến thức, kỹ năng, yêu cầu của công việc tới người khác trong hoạt động có sử dụng ngôn ngữ Hàn Quốc.

- *PO5*: Người học có khả năng khởi nghiệp; nhận diện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công tác có sử dụng ngôn ngữ và kiến thức về đất nước Hàn Quốc.

- *PO6*: Người học có khả năng thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động công tác, làm việc.

- *PO7*: Người học có năng lực ngoại ngữ, tin học theo quy định của Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Khoa học.

### **2.2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- *PO8*: Người học có đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ trên cương vị công tác; có ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, ý thức học tập suốt đời để nâng cao trình độ; hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.

- *PO9*: Người học có khả năng làm việc độc lập, hướng dẫn, giám sát và phối hợp tốt với các thành viên nhóm trong việc thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là nhà quản lý hay thành viên của nhóm.

- *PO10*: Người học có khả năng tổ chức, thực hiện biên dịch, phiên dịch, giải quyết các vấn đề và công việc có liên quan.

### **2.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học**



- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải có đủ năng lực CNTT trong công việc nghề nghiệp (Theo Quy định chung của Trường Đại học Khoa học).

- Ngoại ngữ: Sử dụng tiếng Hàn Quốc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 4 theo quy định, Khung năng lực tiếng Hàn Quốc cấp 4 (theo khung năng lực 6 bậc) ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 21/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

### **3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Hàn, tiếng Việt của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác.

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc.

- Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Hàn Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Hàn Quốc hay tiếng Hàn.

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Hàn Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...

- Cử nhân của ngành Hàn Quốc học có cơ hội làm hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour tại các công ty du lịch hay nhân viên biên - phiên dịch. Hướng dẫn viên du lịch tại các khu du lịch có du khách Hàn Quốc hay làm trong công ty du lịch lớn đón tiếp du khách Hàn Quốc, thực hiện các chuyến du lịch Hàn Quốc.

- Chuyên viên Marketing với nhiệm vụ cơ bản là chuyên nghiên cứu về kinh tế, chính trị, đời sống, thương mại ở Hàn Quốc, sau đó viết bài lên website công ty, Quản trị Fanpage, Blog bằng tiếng Hàn Quốc cho công ty, doanh nghiệp ở Thái Nguyên có



nhu cầu hợp tác với Hàn Quốc hoặc các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư ở Thái Nguyên.

- Quản lý nhân sự trong các công ty, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, TP Hồ Chí Minh... Ngoài ra, các công ty, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng có nhu cầu sử dụng quản lý nhân sự Hàn Quốc học.

- Làm việc trong tổ chức phi chính phủ của Hàn Quốc ở Việt Nam.

- Nhân viên trong các sở Ngoại vụ, sở Kế hoạch và đầu tư ở các tỉnh thành, trong các cơ quan ngoại giao của Việt Nam, Hàn Quốc; văn phòng đại diện nước ngoài.

- Biên tập viên, phóng viên trong các cơ quan thông tấn, báo chí, các đài phát thanh - truyền hình trung ương và địa phương.

- Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ sau đại học.

#### 4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

##### 4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
<b>1.</b>	<b>Kiến thức</b>	
1.1	Hiểu được hệ thống tri thức khoa học cơ bản của các học phần Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trong học tập và nghiên cứu. Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập, nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.	2
1.2	Hiểu được những nội dung cơ bản của quốc tế học, khu vực học, đất nước học, hiểu được các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, kinh tế, chính trị, đối ngoại... của Hàn Quốc trong lịch sử hình thành và phát triển, đặc biệt là trong xu thế hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá hiện nay.	3



1.3	Vận dụng được tiếng Hàn và các kiến thức liên ngành trong học tập, nghiên cứu về các lĩnh vực của đất nước Hàn Quốc. Vận dụng được tiếng Hàn trong giao tiếp, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc trong các công ty, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị. Vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ Hàn Quốc trong giảng dạy tại các cơ sở đào tạo.	3
<b>2.</b>	<b>Kỹ năng</b>	
2.1	Kỹ năng vận dụng có hiệu quả những kiến thức chuyên ngành vào thực tế công việc, đề tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau.	4
2.2	Kỹ năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Vận dụng các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả, tự học và học tập suốt đời.	3
2.3	Sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày và các tình huống giao tiếp công việc một cách chính xác và lưu loát; soạn thảo được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau; kỹ năng thuyết trình về các vấn đề xuất hiện trong cuộc sống và công việc một cách tự tin và hiệu quả; kỹ năng đàm phán và thuyết phục; kỹ năng tổ chức sự kiện.	4
2.4	Xác định, phân tích và đánh giá được vấn đề nghiên cứu và thực hiện các đề tài nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Hàn Quốc học, quy mô nhỏ theo nhóm hoặc cá nhân.	4
2.5	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.6	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
<b>3.</b>	<b>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>	



3.1	Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc học, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Hàn Quốc.	3
3.2	Trung thực, tự tin, linh hoạt, sáng tạo và cầu tiến; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, có trách nhiệm và sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.	3
3.3	Xây dựng ý thức tự giác trong bồi dưỡng chuyên môn, học tập suốt đời để nâng cao trình độ, hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi cần.	3

#### 4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	<b>Nhớ:</b> Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
1.0 < TĐNL ≤ 2.0	Đạt yêu cầu	<b>Hiểu:</b> Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
2.0 < TĐNL ≤ 3.0		<b>Áp dụng:</b> Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, bài dịch, báo cáo...
3.0 < TĐNL ≤ 4.0	Thành thạo	<b>Phân tích:</b> Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
4.0 < TĐNL ≤ 5.0		<b>Đánh giá:</b> Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực tiếng Hàn.
5.0 < TĐNL ≤ 6.0	Xuất sắc	<b>Sáng tạo:</b> Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp nhằm



		nâng cao hiệu quả công việc trong lĩnh vực sử dụng kiến thức Hàn quốc học.
--	--	--

**5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ:** 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh)

**6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ**

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> (13 học phần)	<b>35 (25,93%)</b>	<b>29</b>	<b>6</b>
<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>100</b> <b>(74,07%)</b>	<b>79</b>	<b>21</b>
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (7 học phần)	21 (15,56%)	15	6
- Khối kiến thức chuyên ngành (19 học phần)	64 (47,41%)	49	15
- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn (2 học phần)	8 (5,92%)	8	0
- Khoá luận (hoặc 2 học phần thay thế)	7 (5,18%)	7	0
<b>Tổng</b>	<b>135 (100%)</b>	<b>108</b>	<b>27</b>

**7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>35</b>		
<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị - pháp luật</b>		<b>13</b>		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	





1.1.6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
<b>1.2</b>	<b>Khối kiến thức đại cương</b>		<b>9</b>		
	<i>Bắt buộc</i>		<b>3</b>		
1.2.2	MSR131	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		<b>6/21</b>		
1.2.3	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương*	3	45/0/0/90	
1.2.4	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
1.2.5	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
1.2.6	CTO332	Kỹ năng giao tiếp*	3	30/0/30/90	
1.2.7	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
1.2.8	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
1.2.9	VCF332	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
<b>1.3</b>	<b>Ngoại ngữ - Tin học</b>		<b>13</b>		
1.3.1	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
1.3.3	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
1.3.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
<b>1.4</b>	<b>PHE</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>			
1.4.1	PHE131	Giáo dục thể chất 1 (*)			
1.4.2	PHE132	Giáo dục thể chất 2 (*)			
1.4.3	PHE133	Giáo dục thể chất 3 (*)			
<b>1.5</b>	<b>MIE</b>	<b>Giáo dục quốc phòng (*)</b>			
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>100</b>		
<b>2.1</b>	<b>Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành</b>		<b>21</b>		
	<i>Bắt buộc</i>		<b>15</b>		
2.1.1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2.1.2	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.3	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
2.1.4	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
2.1.5	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		<b>6/18</b>		
2.1.6	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
2.1.7	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn*	3	45/0/0/90	



2.1.8	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
2.1.9	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
2.1.10	SJD131	Địa lý Hàn Quốc*	3	42/6/0/90	
2.1.11	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
<b>2.2.</b>	<b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>		<b>64</b>		
	<i>Khối kiến thức Ngôn ngữ Hàn Quốc</i>		<b>46</b>		
	<i>Bắt buộc</i>		37		
2.2.1	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
2.2.2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
2.2.3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242
2.2.4	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.5	VKT241	Đổi dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
2.2.6	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
2.2.7	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
2.2.8	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
2.2.9	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	
2.2.10	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
	<i>Tự chọn</i>		9/18		
2.2.11	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)*	3	45/0/0/90	
2.2.12	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
2.2.13	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
2.2.14	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
2.2.15	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
2.2.16	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
	<b>Khối kiến thức đất nước Hàn Quốc</b>		<b>18</b>		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
2.2.18	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.19	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.20	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.21	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	



		<i>Tự chọn</i>	6/24		
2.2.22	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.23	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
2.2.24	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.25	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.26	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.27	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
2.2.28	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
2.2.29	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
<b>2.3</b>	<b><i>Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i></b>		<b>8</b>		
2.3.1	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
2.3.2	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
<b>2.4</b>	<b><i>Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế</i></b>		<b>7</b>		
2.4.1	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
		<i>Học phần thay thế</i>	7		
2.4.2	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
2.4.3	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
<b>Tổng</b>			<b>135</b>		

## 8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

### Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	SFK231	Nhập môn Hàn Quốc học	3	42/6/0/90	
2	LIK141	Tiếng Hàn 1	4	60/0/0/120	
3	LDK131	Từ vựng tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
5	PHE1	Giáo dục thể chất 1			
6	<i>Tự chọn (chọn 1/4)</i>		3/12		
6.1*	SJD131	Địa lý Hàn Quốc	3	42/6/0/90	
6.2	NAE231	Kinh tế - Chính trị Đông Bắc Á	3	42/6/0/90	
6.3	GSA231	Khu vực học đại cương	3	42/6/0/90	
6.4	ECC231	Văn hoá và văn minh phương Đông	3	42/6/0/90	
<b>TỔNG</b>			<b>16</b>		

### Học kỳ 2



TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	HIC132	Lịch sử văn minh thế giới	3	42/6/0/90	
3	MRS121	Phương pháp luận NCKH	3	45/0/0/90	
4	LIK132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	LIK141
5	GSD231	Ngữ pháp tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6	PHE2	Giáo dục thể chất 2			
7	<i>Tự chọn (chọn 1/4)</i>		3/12		
7.1*	GVH221	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
7.2	LOG131	Logic học đại cương	3	45/0/0/90	
7.3	EXC131	Truyền thông đối ngoại	3	45/0/0/90	
7.4	GDF231	Nghiệp vụ văn phòng	3	45/0/0/90	
<b>TỔNG</b>			<b>18</b>		

### Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
2	LIK133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	LIK132
3	KOE231	Kinh tế Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOC241	Tiếng Hàn giao tiếp	3	30/30/0/90	
5	PHE3	Giáo dục thể chất 3			
6	<i>Tự chọn (chọn 2/5)</i>		6/15		
6.1*	SRK231	Kỹ năng đọc viết tiếng Hàn	3	45/0/0/90	
6.2	HKB231	Hán - Hàn cơ sở	3	45/0/0/90	
6.3*	CTO332	Kỹ năng giao tiếp	3	30/0/30/90	
6.4	SPN431	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/90	
6.5	VCF322	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	45/0/0/90	
<b>TỔNG</b>			<b>17</b>		



## Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
2	ADK241	Tiếng Hàn nâng cao 1	4	55/10/0/120	LIK133
3	KOH231	Lịch sử Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4	KOT241	Biên dịch tiếng Hàn	4	60/0/0/120	LIK133
5	MKT231	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại	3	45/0/0/90	
6	PEC331	Thực tế chuyên môn	3	0/0/90/90	
		<b>TỔNG</b>	<b>19</b>		

## Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	ADK242	Tiếng Hàn nâng cao 2	4	55/10/0/120	ADK241
4	KOP231	Chính trị Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5	KOI241	Phiên dịch tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
6	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
7	<i>Tự chọn (1/3)</i>		3/9		
7.1*	SKE231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Kinh tế - Thương mại)*	3	45/0/0/90	
7.2	SKH231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử)	3	45/0/0/90	
		<b>TỔNG</b>	<b>18</b>		

## Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	JFG221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
2	CKT231	Văn hoá - Tư tưởng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
3	ADK243	Tiếng Hàn nâng cao 3	4	55/10/0/120	ADK242



4	AKI231	Phiên dịch tiếng Hàn nâng cao	3	30/30/0/90	KOI241
5	<i>Tự chọn (2/5)</i>		6/18		
5.1*	KIR231	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
5.2	KCC231	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.3	KMC231	Truyền thông và điện ảnh Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
5.4	LDK331	Luật quốc tế	3	40/10/0/90	
5.5*	SKT231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch)*	3	45/0/0/90	
5.6	SKP231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội)	3	45/0/0/90	
		<b>TỔNG</b>	<b>18</b>		

**Học kỳ 7**

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	TOT231	Chuyên đề Topik	3	45/0/0/90	LIK133
2	VKT241	Đối dịch Việt - Hàn	4	50/20/0/120	LIK133
3	DPS241	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn	4	45/30/0/120	LIK133
4	<i>Tự chọn 2/4</i>		6/18		
4.1*	SPC231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hoá)	3	45/0/0/90	
4.2	SKJ231	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí)	3	45/0/0/90	
4.3*	KOS231	Xã hội Hàn Quốc*	3	40/10/0/90	
4.4	VKR231	Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.5	KOL231	Văn học Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
4.6	KEC231	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc	3	40/10/0/90	
		<b>TỔNG</b>	<b>17</b>		



## Học kỳ 8

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước
1	PRE451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	PEC331
2	SPA904	Khóa luận tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
3.1	SKA441	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	4	45/0/30/120	
3.2	COK431	Hàn Quốc đương đại	3	45/0/0/90	
		<b>TỔNG</b>	<b>12</b>		